

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

*Báo cáo Tài chính*

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013*

*đã được soát xét*

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Mộng Vân	Trưởng ban	
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2013
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/03/2013

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2013

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



Nguyễn Văn Tân



Số: 327 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1623-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 30/06/2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>884.998.267.330</b>	<b>971.226.582.526</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>211.622.964.277</b>	<b>394.915.597.271</b>
111	1. Tiền		8.503.674.099	44.397.649.391
112	2. Các khoản tương đương tiền		203.119.290.178	350.517.947.880
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>181.824.380.907</b>	<b>119.282.031.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		187.395.142.206	135.082.867.549
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.570.761.299)	(15.800.836.549)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>165.365.073.242</b>	<b>152.464.137.758</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		45.014.156.220	72.152.783.115
132	2. Trả trước cho người bán		65.448.632.782	41.861.775.000
135	5. Các khoản phải thu khác	5	57.128.630.652	40.675.926.055
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>309.320.289.074</b>	<b>303.152.396.072</b>
141	1. Hàng tồn kho		309.320.289.074	303.152.396.072
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.865.559.830</b>	<b>1.412.420.425</b>
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	9.680.274.399	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	7.185.285.431	1.412.420.425
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.953.104.312.016</b>	<b>1.933.043.128.960</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>671.166.569.753</b>	<b>691.659.102.895</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	469.997.582.790	487.140.948.441
222	- Nguyên giá		1.096.995.786.328	1.118.779.625.792
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(626.998.203.538)	(631.638.677.351)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	201.168.986.963	204.518.154.454
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>1.279.315.826.872</b>	<b>1.239.989.659.783</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		864.854.656.146	837.555.536.457
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		135.067.314.001	135.067.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		291.868.997.990	271.917.310.940
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.475.141.265)	(4.550.501.615)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.621.915.391</b>	<b>1.394.366.282</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.621.915.391	1.394.366.282
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.838.102.579.346</b>	<b>2.904.269.711.486</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại 30/06/2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>945.636.825.195</b>	<b>1.022.047.991.978</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>843.588.558.172</b>	<b>948.290.586.332</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	314.500.500.000	200.753.200.000
312	2. Phải trả người bán		4.559.967.042	7.751.445.329
313	3. Người mua trả tiền trước		2.904.921.659	3.478.360.324
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	42.476.086.822	96.199.241.186
315	5. Phải trả người lao động		86.064.173.523	154.503.710.751
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	307.063.852.139	292.465.875.127
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		86.019.056.987	193.138.753.615
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>102.048.267.023</b>	<b>73.757.405.646</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	61.335.000.000	33.292.800.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		40.713.267.023	40.464.605.646
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.892.465.754.151</b>	<b>1.882.221.719.508</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>1.892.465.754.151</b>	<b>1.882.221.719.508</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		336.808.107.829	300.062.930.972
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		117.421.065.003	117.421.065.003
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		721.890.698.496	748.391.840.710
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.838.102.579.346</b>	<b>2.904.269.711.486</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.374.292.000	52.185.428.667
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		262.306,98	4.738.361,32

Dương Văn Khen  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân  
Tổng Giám đốc  
Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2013

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	646.080.546.949	860.188.296.877
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.132.507.324	1.415.284.933
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	644.948.039.625	858.773.011.944
11	4. Giá vốn hàng bán	21	503.080.099.320	644.587.709.985
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.867.940.305	214.185.301.959
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	13.023.633.746	19.231.067.151
22	7. Chi phí tài chính	23	7.804.149.830	428.649.938
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.522.653.053	2.680.524.377
24	8. Chi phí bán hàng		7.946.956.648	7.329.087.238
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	36.970.890.641	31.373.410.070
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		102.169.576.932	194.285.221.864
31	11. Thu nhập khác	25	83.880.060.419	168.235.068.473
32	12. Chi phí khác	26	15.894.610.975	18.740.926.487
40	13. Lợi nhuận khác		67.985.449.444	149.494.141.986
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.155.026.376	343.779.363.850
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		42.175.921.233	85.321.893.246
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		127.979.105.143	258.457.470.604

Người lập

Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		689.264.747.689	921.875.831.854
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(373.416.362.803)	(429.102.842.767)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(246.953.623.935)	(368.627.533.956)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.522.653.053)	(2.622.582.037)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(84.294.696.566)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.674.357.984	25.971.825.635
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(236.196.150.637)	(319.987.897.320)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(237.444.381.321)</b>	<b>(172.493.198.591)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.173.298.381)	(23.780.594.063)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		80.705.964.343	109.459.005.457
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(106.249.542.460)	(20.462.251.879)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		33.980.580.753	45.462.251.879
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(27.299.119.689)	(90.500.481.383)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.352.021.076
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.295.936.245	17.941.014.762
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(16.739.479.189)</b>	<b>40.470.965.849</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	454.219.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		375.879.500.000	(323.650.987.755)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(234.090.000.000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(47.468.721.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.898.546.659)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>70.890.953.341</b>	<b>83.099.290.745</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(183.292.907.169)</b>	<b>(48.922.941.997)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>394.915.597.271</b>	<b>594.387.756.217</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		274.175	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>211.622.964.277</b>	<b>545.464.814.220</b>

Người lập

Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2013

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Bồ Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác và chế biến mủ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán gỗ cao su;
- Chế biến gỗ cao su;
- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường;
- Công trình giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, Xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư;
- Kinh doanh địa ốc;
- Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp;
- Đầu tư tài chính.



**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cao su bán ra giảm 10,25% kết hợp với giá xuất khẩu cao su thành phẩm bình quân giảm 15% làm cho doanh thu 06 tháng đầu năm 2013 giảm so với cùng kỳ năm trước 214,1 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 24,89%. Mặt khác, trong 6 tháng đầu năm 2013, số lượng lao động nghỉ việc 237 lao động tương ứng giảm 3,96% so với đầu năm làm phát sinh chi phí trợ cấp thôi việc trong 6 tháng đầu năm là 10,17 tỷ đồng dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17,84% so với cùng kỳ năm trước, bên cạnh đó lợi nhuận khác giảm 50,14% so với cùng kỳ năm trước do chủ yếu thu nhập từ hoạt động thanh lý cây cao su giảm.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, qua đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 1 năm trở xuống hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.



## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.



### 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

### 2.14 . Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16 . Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	6.072.109.318	9.570.867.000
Tiền gửi ngân hàng	2.431.564.781	34.826.782.391
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	203.119.290.178	350.517.947.880
	<b>211.622.964.277</b>	<b>394.915.597.271</b>

<sup>(1)</sup> Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương CN4, Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su, ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương và ngân hàng SHB CN Bình Dương với lãi suất tiền gửi dao động từ 6%/năm đến 9,5%/năm

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup>	7.526.180.499	27.482.867.549
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	176.868.961.707	80.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	27.600.000.000
- Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su VN	3.000.000.000	27.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn <sup>(3)</sup>	(5.570.761.299)	(15.800.836.549)
	<b>181.824.380.907</b>	<b>119.282.031.000</b>

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA (*)	-	-	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	62.400	1.442.160.000	62.400	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
	<b>236.226</b>	<b>7.526.180.499</b>	<b>1.634.958</b>	<b>27.482.867.549</b>



(\*) Năm 2013, Công ty tập trung đầu tư dài hạn vào Công ty CP gỗ Thuận An, do vậy toàn bộ số lượng cổ phiếu GTA được trình bày sang dài hạn để quản lý và theo dõi.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại với thời hạn 6 tháng với lãi suất giao động từ 8%/năm đến 14%/năm

(3) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
BCC	40.000	687.087.000	212.000.000	(475.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	213.000.000	(973.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	444.000.000	(2.490.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	631.800.000	(611.504.900)
ITA	62.400	1.442.160.000	424.320.000	(1.017.840.000)
SHB	48	396.792	331.200	(65.592)
ACB	98	3.847.587	1.568.000	(2.279.587)
<b>Cộng</b>	<b>233.046</b>	<b>7.497.780.499</b>	<b>1.927.019.200</b>	<b>(5.570.761.299)</b>

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu về thẻ visa	564.400.000	564.400.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	667.852.890	452.810.097
Phải thu BHXH, BHYT của Công ty Phước Hoà Kampongthom	444.363.556	177.823.829
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	111.073.036	107.040.480
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hoà Đắk Lắk (*)	49.731.254.866	28.606.725.591
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	2.855.076.337	3.068.670.274
Phải thu cổ tức	-	5.256.560.000
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã trích lập dự phòng	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu khác	575.263.555	262.549.372
	<b>57.128.630.652</b>	<b>40.675.926.055</b>

(\*) Công ty dự kiến đầu tư vào Công ty Cổ phần Phước Hoà Đắklăk và đang xúc tiến các thủ tục pháp lý để trở thành cổ đông chính thức của Công ty này trong thời gian sớm nhất, đến thời điểm 30/06/2013, các khoản chi hộ này trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su kiến thiết cơ bản sẽ được chuyển thành giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà tại Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà Đắklăk.



**6 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.237.912.623	6.916.795.820
Công cụ, dụng cụ	7.558.505.236	5.729.691.819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.938.809.225	70.753.423.229
Thành phẩm	220.585.061.990	218.946.085.204
Hàng gửi đi bán	-	806.400.000
	<u><b>309.320.289.074</b></u>	<u><b>303.152.396.072</b></u>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Tài nguyên	6.871.650	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.673.402.749	-
	<u><b>9.680.274.399</b></u>	<u><b>-</b></u>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	7.185.285.431	1.412.420.425
	<u><b>7.185.285.431</b></u>	<u><b>1.412.420.425</b></u>

**Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	171.258.014.043	67.496.040.004	45.667.497.749	1.298.208.148	833.059.865.848	1.118.779.625.792
Số tăng trong kỳ	3.236.995.686	441.000.000	-	80.000.000	14.764.470.186	18.522.465.872
- Mua sắm mới	3.236.995.686	441.000.000	-	80.000.000	-	3.757.995.686
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	14.764.470.186	14.764.470.186
Số giảm trong kỳ	(1.728.147.197)	(1.229.609.741)	(80.707.000)	(893.675.957)	(36.374.165.441)	(40.306.305.336)
- Chuyển sang CCDC (*)	(1.728.147.197)	(1.229.609.741)	(80.707.000)	(893.675.957)	-	(3.932.139.895)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(36.374.165.441)	(36.374.165.441)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>172.766.862.532</b>	<b>66.707.430.263</b>	<b>45.586.790.749</b>	<b>484.532.191</b>	<b>811.450.170.593</b>	<b>1.096.995.786.328</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	92.479.553.755	52.747.584.311	32.930.572.907	1.160.987.299	452.319.979.079	631.638.677.351
Số tăng trong kỳ	4.875.069.803	1.204.186.079	1.765.615.454	36.398.240	13.182.119.420	21.063.388.997
- Khấu hao trong kỳ	4.875.069.803	1.204.186.079	1.765.615.454	36.398.240	13.182.119.420	21.063.388.997
Số giảm trong kỳ	(1.517.451.447)	(1.113.375.750)	(80.707.000)	(864.656.966)	(22.127.671.647)	(25.703.862.810)
- Chuyển sang CCDC (*)	(1.517.451.447)	(1.113.375.750)	(80.707.000)	(864.656.966)	-	(3.576.191.163)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(22.127.671.647)	(22.127.671.647)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>95.837.172.111</b>	<b>52.838.394.640</b>	<b>34.615.481.361</b>	<b>332.728.573</b>	<b>443.374.426.852</b>	<b>626.998.203.538</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	78.778.460.288	14.748.455.693	12.736.924.842	137.220.849	380.739.886.769	487.140.948.441
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>76.929.690.421</b>	<b>13.869.035.623</b>	<b>10.971.309.388</b>	<b>151.803.618</b>	<b>368.075.743.741</b>	<b>469.997.582.790</b>

(\*) Điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.101.150.052 VND

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	201.084.115.863	204.463.693.692
Công trình khác	84.871.100	54.460.762
	<b>201.168.986.963</b>	<b>204.518.154.454</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>864.854.656.146</b>	<b>837.555.536.457</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	35.000.000.000
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom	811.823.580.327	784.629.460.638
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	18.031.075.819	17.926.075.819
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>135.067.314.001</b>	<b>135.067.314.001</b>
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	53.032.117.197
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	79.965.196.804	79.965.196.804
- Công ty CP Cao su Đoàn Kết	2.070.000.000	2.070.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>291.868.997.990</b>	<b>271.917.310.940</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(12.475.141.265)</b>	<b>(4.550.501.615)</b>
	<b>1.279.315.826.872</b>	<b>1.239.989.659.783</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà - Kampongthom	Vương Quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình <sup>(1)</sup>	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp

<sup>(1)</sup> Công ty Cổ phần khu Công nghiệp Tân Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 09 tháng 07 năm 2012 với hoạt động sản xuất kinh doanh chính là kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp



**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí
Công ty CP Cao su Đoàn Kết	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	Trồng và khai thác cao su

**Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2013 Số lượng CP	01/01/2013 Số lượng CP	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Cổ phiếu</b>			<b>31.960.502.442</b>	<b>12.003.815.392</b>
Công ty CP CN&XNK Cao su	19.900	19.900	2.361.981.326	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	1.961.177	562.445	28.556.792.665	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Geru Sport	100.000	100.000	1.041.728.451	1.041.728.451
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>259.908.495.548</b>	<b>259.913.495.548</b>
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn			57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào			24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sơn La			20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG (*)			129.985.037.000	129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh			28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001			158.068.548	163.068.548
			<b>291.868.997.990</b>	<b>271.917.310.940</b>

(\*) Trong giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2013 bao gồm 17.761.000.000 đồng tiền Công ty nhận ủy thác đầu tư hộ Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát và cán bộ công nhân viên của Công ty.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần Cổ phiếu	Giá trị theo giá thị trường VND	Giá trị theo sổ kế toán VND	Số dự phòng giảm giá VND
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	1.961.177	16.081.651.400	28.556.792.665	(12.475.141.265)
				<b>(12.475.141.265)</b>

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.621.915.391	1.394.366.282
	<b>2.621.915.391</b>	<b>1.394.366.282</b>

## 13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>306.040.500.000</b>	<b>192.430.000.000</b>
- Vay ngân hàng	306.040.500.000	192.430.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại TM vay dài hạn)</b>	<b>8.460.000.000</b>	<b>8.323.200.000</b>
	<b>314.500.500.000</b>	<b>200.753.200.000</b>

### Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2013 USD	01/01/2013 USD	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Vay ngân hàng</b>				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 <sup>(1)</sup>	9.470.000	6.250.000	200.290.500.000	130.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	2.000.000	-	42.300.000.000	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam <sup>(3)</sup>	3.000.000	3.000.000	63.450.000.000	62.430.000.000
			<b>306.040.500.000</b>	<b>192.430.000.000</b>

### Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 12.048.001/HĐTD ngày 10/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn để thu mua nguyên liệu;
- Thời hạn của khế ước nhận nợ: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,7%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam 50% giá trị hạn mức, 50% hạn mức là tín chấp.

<sup>(2)</sup> Hợp đồng số 02/2013/HĐTD ngày 21/01/2013

- Số tiền vay: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu;
- Thời hạn: 03 tháng từ 18/6/13 đến 18/9/13;
- Lãi suất cho vay: 3,35%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập hợp pháp khác.



- (3) Thư đề nghị cung cấp hạn mức tín dụng LAEVNM201205 ngày 5/4/2012
- Hạn mức: 5.000.000 USD;
  - Số tiền vay: 3.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của thư đề nghị: Hiệu lực đến 29/04/2015;
  - Thời hạn của khế ước nhận nợ: 3 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 3,35%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

#### 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.029.915.026	2.826.697.415
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	38.856.970.188	80.975.745.521
Thuế Thu nhập cá nhân	589.201.608	4.860.922.077
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	7.535.876.173
	<b>42.476.086.822</b>	<b>96.199.241.186</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	4.845.807.247	5.498.608.985
Bảo hiểm xã hội	2.279.741.720	1.066.955.754
Bảo hiểm y tế	62.746	-
Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128.750.000.000	148.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	61.250.000.000	80.500.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	128.909.958.441	82.073.434.600
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	536.997.537	1.551.453.498
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	12.067.248.116	19.473.970.868
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	2.806.504.560	2.946.618.763
Quỹ hợp vốn công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	-	265.831.815
Phải trả Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	-	980.050.000
Phải trả tiền ăn giữa ca	33.000.000	3.271.054.694
Phải trả, phải nộp khác	772.139.777	1.275.504.155
	<b>307.063.852.139</b>	<b>292.465.875.127</b>

**16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Vay dài hạn</b>			<b>61.335.000.000</b>	<b>33.292.800.000</b>
- Vay ngân hàng	2.900.000	1.600.000	61.335.000.000	33.292.800.000
	<b>2.900.000</b>	<b>1.600.000</b>	<b>61.335.000.000</b>	<b>33.292.800.000</b>

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay
Hợp đồng số 130000148124 ngày 25/12/2012 - Ngân hàng TNHH MTV ShinHan CN Bình Dương <sup>(1)</sup>	4,025%/năm	3 năm	69.795.000.000	8.460.000.000	Góp vốn cho dự án tại Campuchia
			<b>69.795.000.000</b>	<b>8.460.000.000</b>	

Phương thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam  
Số dư nợ vay dài hạn đến hạn trả cuối kỳ tương đương 400.000 USD



**Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa**

Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(82.752.858.513)</b>	<b>13.459.977.357</b>	<b>179.041.883.912</b>	<b>89.520.941.955</b>	<b>623.956.644.825</b>	<b>1.636.226.589.536</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	258.457.470.604	258.457.470.604
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(118.462.570.500)	(118.462.570.500)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(13.459.977.357)	-	-	-	(13.459.977.357)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(82.752.858.513)</b>	<b>-</b>	<b>179.041.883.912</b>	<b>89.520.941.955</b>	<b>763.951.544.929</b>	<b>1.762.761.512.283</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>-</b>	<b>300.062.930.972</b>	<b>117.421.065.003</b>	<b>748.391.840.710</b>	<b>1.882.221.719.508</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	127.979.105.143	127.979.105.143
Trích lập các quỹ	-	-	-	36.745.176.857	-	(36.745.176.857)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Đánh giá LCTG cuối kỳ	-	-	(3.749.638.933)	-	-	-	(3.749.638.933)
Kết chuyển CLTG cuối kỳ	-	-	3.749.638.933	-	-	-	3.749.638.933
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>-</b>	<b>336.808.107.829</b>	<b>117.421.065.003</b>	<b>721.890.698.496</b>	<b>1.892.465.754.151</b>

*Ghi chú:* Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2012 tương ứng 15%/mệnh giá (không tính giá trị cổ phiếu quỹ) trong 06 tháng đầu năm 2013 theo Nghị quyết Đại Hội cổ đông số 03/2013/NQ-CSPH ngày 11 tháng 03 năm 2013 và Nghị quyết HĐQT số 05/2013/NQ-CSPH ngày 25 tháng 03 năm 2013.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	66,62%	541.584.060.000	66,62%
Vốn góp của Asia Value Investment Limited	48.702.900.000	5,99%	-	0,00%
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	3,46%	28.099.530.000	3,46%
Vốn góp của đối tượng khác	194.613.510.000	23,94%	243.316.410.000	29,93%
	<b>813.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	117.735.070.500	118.462.570.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	642.017.027.924	856.527.545.606
Doanh thu bán hàng hóa	4.063.519.025	3.660.751.271
	<b>646.080.546.949</b>	<b>860.188.296.877</b>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	2.912.000
Thuế Xuất khẩu	1.132.507.324	1.412.372.933
	<b>1.132.507.324</b>	<b>1.415.284.933</b>

**20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	640.884.520.600	855.112.260.673
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	4.063.519.025	3.660.751.271
	<b>644.948.039.625</b>	<b>858.773.011.944</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	499.100.946.660	640.976.087.089
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.979.152.660	3.611.622.896
	<b>503.080.099.320</b>	<b>644.587.709.985</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	10.248.174.908	15.220.179.776
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	180.888.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.006.244.130	2.817.411.699
Lãi bán ngoại tệ	-	141.644.521
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	769.214.708	870.942.651
	<b>13.023.633.746</b>	<b>19.231.067.151</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	5.522.653.053	2.680.524.377
Lỗ bán ngoại tệ	10.662.470	252.757.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	826.630.974	757.150.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.749.638.933	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.305.435.600)	(3.341.256.376)
Chi phí tài chính khác	-	79.474.515
	<b>7.804.149.830</b>	<b>428.649.938</b>



**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	987.962.024	1.148.154.500
Chi phí nhân công	16.940.192.107	18.386.952.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	685.049.671	590.452.778
Thuế, phí, lệ phí	1.206.127.080	518.081.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.408.858.154	1.982.953.671
Chi phí khác bằng tiền	15.742.701.605	8.746.814.979
	<b>36.970.890.641</b>	<b>31.373.410.070</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	83.453.909.299	150.448.187.625
Thu đền bù diện tích đất cao su	-	8.435.320.885
Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng	-	3.000.000.000
Thu nhập từ gãy đổ cây cao su	-	5.825.720.000
Thu nhập khác	426.151.120	525.839.963
	<b>83.880.060.419</b>	<b>168.235.068.473</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	14.246.493.794	17.825.477.307
Chi phí khấu hao vườn cây cao su chờ thanh lý	1.202.053.771	-
Chi phí đền bù diện tích đất cao su	-	498.981.988
Chi phí phạt vi phạm bản quyền	-	259.620.834
Chi phí khác	446.063.410	156.846.358
	<b>15.894.610.975</b>	<b>18.740.926.487</b>

**27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	170.155.026.376	343.779.363.850
Các khoản điều chỉnh tăng	554.902.687	325.620.834
- <i>Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành SXKD</i>	87.000.000	66.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	467.902.687	259.620.834
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.006.244.130)	(2.817.411.699)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(2.006.244.130)	(2.817.411.699)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	168.703.684.933	341.287.572.985
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>42.175.921.233</b>	<b>85.321.893.246</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	80.975.745.521	20.015.786.268
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(84.294.696.566)	-
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>38.856.970.188</b>	<b>105.337.679.514</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.932.912.525	304.081.269.375
Chi phí nhân công	222.853.129.417	316.368.307.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.538.068.041	18.768.028.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.823.665.249	9.754.548.264
Chi phí khác bằng tiền	42.035.324.139	30.706.431.384
	<b>454.183.099.371</b>	<b>679.678.584.397</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.622.964.277	-	394.915.597.271	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.142.786.872	(2.226.346.412)	112.828.709.170	(2.226.346.412)
Các khoản cho vay	179.868.961.707	-	107.600.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	7.526.180.499	(5.570.761.299)	27.482.867.549	(15.800.836.549)
Đầu tư dài hạn	291.868.997.990	(12.475.141.265)	271.917.310.940	(4.550.501.615)
	<b>793.029.891.345</b>	<b>(20.272.248.976)</b>	<b>914.744.484.930</b>	<b>(22.577.684.576)</b>



	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	234.046.000.000	234.046.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	311.623.819.181	300.217.320.456
	<b>545.669.819.181</b>	<b>534.263.320.456</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.622.964.277	-	-	211.622.964.277
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.916.440.460	-	-	99.916.440.460
Các khoản cho vay	179.868.961.707	-	-	179.868.961.707
Đầu tư ngắn hạn	1.955.419.200	-	-	1.955.419.200
Đầu tư dài hạn		19.485.361.177	259.908.495.548	279.393.856.725
	<b>493.363.785.644</b>	<b>19.485.361.177</b>	<b>259.908.495.548</b>	<b>772.757.642.369</b>

<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	394.915.597.271	-	-	394.915.597.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.602.362.758	-	-	110.602.362.758
Các khoản cho vay	107.600.000.000	-	-	107.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	11.682.031.000	-	-	11.682.031.000
Đầu tư dài hạn	-	7.453.313.777	259.913.495.548	267.366.809.325
	<b>624.799.991.029</b>	<b>7.453.313.777</b>	<b>259.913.495.548</b>	<b>892.166.800.354</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>				
Vay và nợ	314.500.500.000	61.335.000.000	-	375.835.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	311.623.819.181	-	-	311.623.819.181
	<b>626.124.319.181</b>	<b>61.335.000.000</b>	<b>-</b>	<b>687.459.319.181</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	200.753.200.000	33.292.800.000	-	234.046.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	300.217.320.456	-	-	300.217.320.456
	<b>500.970.520.456</b>	<b>33.292.800.000</b>	<b>-</b>	<b>534.263.320.456</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
<b>Góp vốn vào công ty</b>			
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	27.194.119.689	86.100.481.383
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con	105.000.000	-
<b>Ủy thác xuất khẩu</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	24.263.493.152	51.362.545.430
<b>Phí ủy thác xuất khẩu</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	180.906.000	332.240.000
<b>Bán cây cao su Thanh lý</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	40.299.596.493	45.822.146.944
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	1.875.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	848.880.000	-

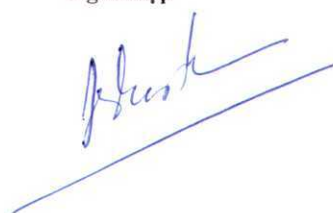
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

		30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	14.526.461.617	10.732.873.435
<b>Phải thu khác</b>			
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	444.363.556	177.823.829
<b>Phải trả tiền thanh lý tài sản</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	980.050.000
<b>Phải trả về ký quỹ</b>			
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cùng Tập đoàn	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Cùng Tập đoàn	61.250.000.000	80.500.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát		1.163.766.821	1.080.861.594

## 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay được đổi tên là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Người lập



Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng



Dương Văn Khen

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân